CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
BÍCH CHI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI, c=VN, l=Thành Phố Sa Đéc, st=Đồng Tháp
Date: 2020.04.18 09:02:40 +07'00'

CÔNGTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 14 /BC.HĐQT	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI**

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.386.1910

Fax: 0277.3864.674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. SaĐéc, Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

+ Di động : 0918.301.759 + Cơ quan : 0277.3861910 + Nhà riêng : 028.38225.502

Fax: 0277.3864674

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường [X] Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2020 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi – kèm giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2019

  Tài liệu được đăng tải trên website của Công Ty tại địa chỉ www.bichchi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 4 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2

THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

----------oOo----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
QUÍ I NĂM 2020

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01a-DN
- Bảng báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh	Mẫu số: B02a-DN
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03a-DN
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09a-DN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) quý 01 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 01 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**229.845.969.327**	**230.004.813.148**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**39.329.247.060**	**57.438.506.394**
1.Tiền	111		30.329.247.060	40.438.506.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**49.389.246.575**	**39.389.246.575**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.389.246.575	39.389.246.575
III. Các khoản phải thu	**130**		**75.669.100.467**	**62.241.582.345**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69.643.672.921	56.646.798.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.446.375.605	2.891.255.525
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.775.802.705	3.900.278.985
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(1.196.750.764)	(1.196.750.764)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**62.916.729.984**	**67.797.446.789**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	62.916.729.984	67.797.446.789
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.541.645.241**	**3.138.031.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	111.512.454	194.908.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.319.939.325	2.832.928.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.567.781.917**	**86.722.131.611**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63.464.494.611**	**67.763.834.961**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	63.234.494.611	67.533.834.952
- Nguyên giá	*222*		*193.200.578.309*	*192.362.778.309*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(129.966.083.698)*	*(124.828.943.357)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230.000.000	230.000.009
- Nguyên giá	*228*		*354.500.000*	*354.500.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(124.500.000)*	*(124.499.991)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**18.203.906.094**	**17.800.297.503**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.203.906.094	17.800.297.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**899.381.212**	**1.157.999.147**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	899.381.212	1.157.999.147
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**312.413.751.244**	**316.726.944.759**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**64.196.469.345**	**92.697.838.724**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**64.196.469.345**	**92.697.838.724**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.758.561.239	13.429.508.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.791.376.624	6.112.975.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.093.829.628	7.263.041.264
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.075.504.211	9.876.198.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.915.274.638	19.276.396.592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	20.888.353.027	31.955.498.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.673.569.978	4.784.219.978
II. Nợ dài hạn	**330**			-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.19	**248.217.281.899**	**224.029.106.035**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**248.217.281.899**	**224.029.106.035**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.337.360.000	183.337.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*183.337.360.000*	*183.337.360.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.422.268	1.402.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.797.368.692	37.609.192.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*37.609.192.828*	*950.477.100*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*24.188.175.864*	*36.658.715.728*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**312.413.751.244**	**316.726.944.759**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	Trần Văn Thiều	Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) quý 01/2020

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy 01 năm 2020

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	147.137.896.504	120.000.726.583	147.137.896.504	120.000.726.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.818.086.008	2.466.340.293	2.818.086.008	2.466.340.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.319.810.496	117.534.386.290	144.319.810.496	117.534.386.290
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.03	101.178.478.242	93.689.996.692	101.178.478.242	93.689.996.692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.141.332.254	23.844.389.598	43.141.332.254	23.844.389.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	672.976.249	203.596.375	672.976.249	203.596.375
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			312.922.979	118.903.909	312.922.979	118.903.909
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			360.053.270	84.692.466	360.053.270	84.692.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	327.162.224	505.456.239	327.162.224	505.456.239
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		234.354.922	442.155.649	234.354.922	442.155.649
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			92.807.302	63.300.590	92.807.302	63.300.590
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8.245.275.096	9.354.433.191	8.245.275.096	9.354.433.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	5.178.098.407	4.569.486.981	5.178.098.407	4.569.486.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.063.772.776	9.618.609.562	30.063.772.776	9.618.609.562
11. Thu nhập khác	31	VI.08	240.365.781	185.976.535	240.365.781	185.976.535
12. Chi phí khác	32	VI.09	470.815	3.064.573	470.815	3.064.573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		239.894.966	182.911.962	239.894.966	182.911.962
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.303.667.742	9.801.521.524	30.303.667.742	9.801.521.524

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.061.491.878	1.961.539.004	6.061.491.878	1.961.539.004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.242.175.864	7.839.982.520	24.242.175.864	7.839.982.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.319	454	1.319	454

Lập, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) quý 01 năm 2020

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.452.746.174	124.435.230.186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(71.281.836.037)	(96.294.330.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.718.731.984)	(15.491.155.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(234.354.922)	(441.913.524)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.289.331.263)	(2.231.775.119)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.752.432.715	707.370.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.548.165.076)	(12.547.377.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17.132.759.607**	**(1.863.951.151)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(458.709.350)	(1.790.583.448)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.250.000.000)	(10.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.250.000.000	14.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.104.769	118.903.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.136.604.581)**	**2.328.320.461**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.694.135.980	39.017.044.323
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.748.850.340)	(39.159.865.205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.700.000)	(51.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25.105.414.360)**	**(194.720.882)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(10.109.259.334)**	**269.648.428**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40.438.506.394**	**14.540.553.682**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.01	**30.329.247.060**	**14.810.202.110**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Tuyết Sương	Trần Văn Thiều	Phạm Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho quý 01 năm 2020
Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 01 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm	100%	100%	100%

Chi tiết tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tỷ lệ vốn góp	100%	100%
Tỷ lệ lợi ích	100%	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%	100%

Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang chưa tiến hành sản xuất kinh doanh. Theo kế hoạch đến Quý 1 năm 2022 Công ty con sẽ bắt đầu đưa vào hoạt động.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn có 798 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 748 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Tiền mặt	425.015.921	406.648.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.904.231.139	40.031.857.791
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	**39.329.247.060**	**57.438.506.394**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**49.389.246.575**	**49.389.246.575**	***39.389.246.575***	***39.389.246.575***
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên (*)	49.389.246.575	49.389.246.575	39.389.246.575	39.389.246.575
Cộng	**49.389.246.575**	**49.389.246.575**	***39.389.246.575***	***39.389.246.575***

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***69.643.672.921***	***56.646.798.599***
-Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	6.457.544.664	4.868.275.425
-Công ty QUINWORTH RESO	3.928.495.261	3.723.464.712
-Công ty TNHH Flying Trade	3.817.064.196	2.408.503.401
-Các khách hàng khác	55.440.568.800	45.646.555.061
Cộng	***69.643.672.921***	**56.646.798.599**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***4.446.375.605***	***2.891.255.525***
- Công ty TNHH MTV Yến Phụng		627.005.000
- CTy TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	402.600.000	432.900.000
- Các nhà cung cấp khác	4.043.775.605	1.831.350.525
Cộng	**4.446.375.605**	**2.891.255.525**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	***2.775.802.705***	-	***3.900.278.985***	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	243.290.387	-	691.271.211	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	252.399.320	-	261.482.185	-
- Thuế TNCN phải thu lại của người lao động	420.351.078	-	341.971.719	-
- Tạm ứng	316.269.154	-	286.483.914	-
- Hoàn thuế GTGT hàng XK	844.492.766		1.616.569.956	
- Các khoản phải thu khác	699.000.000		702.500.000	
Cộng	**2.775.802.705**	-	**3.900.278.985**	-

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng	***2.527.932.114***	***1.331.181.350***	***2.527.932.114***	***1.331.181.350***
Khách hàng quá hạn từ 06 tháng đến 3 năm	2.527.932.114	1.331.181.350	2.527.932.114	1.331.181.350
Cộng	**2.527.932.114**	**1.331.181.350**	**2.527.932.114**	**1.331.181.350**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Số đầu năm	**(1.196.750.764)**	**(314.356.911)**
Trích lập dự phòng bổ sung		(882.393.853)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(1.196.750.764)**	**(1.196.750.764)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	45.717.361.003	-	48.312.914.718	-
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang *(*)*	7.989.829.128	-	8.324.297.153	-
-Thành phẩm	6.738.659.753	-	7.446.121.135	-
-Hàng gửi đi bán	2.470.880.100	-	3.714.113.783	-
Cộng (**)	**62.916.729.984**	-	**67.797.446.789**	-

(*) Chủ yếu là các thành phẩm chờ đóng gói bao bì.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động:	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Số đầu quý I	194.908.595	435.472.797
- Tăng trong quý I	-	23.100.000
- Phân bổ trong quý I	(83.396.141)	(290.550.949)
Số cuối quý I	**111.512.454**	**168.021.848**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động:	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Số đầu quý I	1.157.999.147	1.650.464.242
- Tăng trong quý I	96.000.000	634.483.090
- Phân bổ trong quý I	(354.617.935)	(408.388.585)
Số cuối quý I	**899.381.212**	**1.876.558.747**

Chi tiết số dư cuối năm:	Số cuối quý I	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	899.381.212	1.157.999.147
Cộng	**899.381.212**	**1.157.999.147**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý I	**65.248.444.833**	**122.398.624.253**	**4.254.609.223**	**461.100.000**	**192.362.778.309**
Tăng trong quý I					
Tăng do mua mới		837.800.000	-		837.800.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		*837.800.000*	-		*837.800.000*
Giảm trong quý I					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý I	**65.248.444.833**	**123.236.424.253**	**4.254.609.223**	**461.100.000**	**193.200.578.309**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*13.574.368.699*	*29.411.365.326*	*2.097.256.597*	*61.000.000*	*45.143.990.622*
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý I	**40.367.433.109**	**80.846.544.168**	**3.401.932.740**	**213.033.340**	**124.828.943.357**
Khấu hao trong quý I	1.164.913.794	3.886.643.123	65.578.422	20.005.002	5.137.140.341
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý I	**41.532.346.903**	**84.733.187.291**	**3.467.511.162**	**233.038.342**	**129.966.083.698**
Giá trị còn lại					
Số đầu quý I	**24.881.011.724**	**41.552.080.085**	**852.676.483**	**248.066.660**	**67.533.834.952**
Số cuối quý I (*)	**23.716.097.930**	**38.503.236.962**	**787.098.061**	**228.061.658**	**63.234.494.611**

(*) Toàn bộ tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 63.234.494.611 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu quý I	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Mua trong quý I	-	-	-
Giảm trong quý I	-	-	-
Số cuối quý I	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu quý I	-	124.499.991	124.499.991
Khấu hao trong quý I	-	9	9
Giảm trong quý I	-	-	-
Số cuối quý I		**124.500.000**	**124.500.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu quý I	**230.000.000**	**9**	**230.000.009**
Số cuối quý I	**230.000.000**		**230.000.000**

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004. Quyền sử dụng này hiện đang được thế chấp tại Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Xem thuyết minh tại V.16).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối quý I
Mua sắm tài sản cố định	***7.604.498.574***	-	-	***7.604.498.574***
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-	-	536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
- Các thiết bị khác	576.033.307	-	-	576.033.307
Xây dựng cơ bản dở dang	***10.195.798.929***	***403.608.591***		***10.599.407.520***
- Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	9.908.149.657			9.908.149.657
- Gia cống máy đùn ống hút gạo	287.649.272			287.649.272
- Gia công máy quếch BPT		403.608.591		403.608.591
Cộng	**17.800.297.503**	**403.608.591**		**18.203.906.094**

(*) Quyền sử dụng đất dất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sỡ hữu của Công ty.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	***18.758.561.239***	***13.429.508.639***
- CTY TNHH SX - TM BAO BÌ TÂN TIẾN PHÁT TÀI	1.797.145.800	2.945.882.113
- CTY TNHH THƯƠNG MẠI SX BAO BÌ MAI THƯ	1.467.110.766	1.381.422.692
- CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	15.494.304.673	9.102.203.834
Cộng	**18.758.561.239**	**13.429.508.639**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	***6.791.376.624***	***6.112.975.877***
- TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	501.142.200	496.082.688
- P.D.JAYA ABADI	671.696.016	953.638.016
- Các đối tượng khác	5.618.538.408	4.663.255.173
Cộng	***6.791.376.624***	***6.112.975.877***

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý I	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	110.193.462	-	-		110.193.462
- Thuế TNDN	6.289.331.263	-	6.061.491.878	(6.289.331.263)	6.061.491.878	-
- Thuế TNCN	973.710.001	-	273.978.064	(1.215.350.315)	32.337.750	-
- Thuế tài nguyên	-	-	13.429.520	(13.429.520)	-	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	**7.263.041.264**	**110.193.462**	**6.351.899.462**	**(7.521.111.098)**	**6.093.829.628**	**110.193.462**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.303.667.742	9.804.521.524
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.791.648	3.173.495
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	30.307.459.390	9.807.695.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.061.491.878**	**1.961.539.004**
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**6.061.491.878**	**1.961.539.004**

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	***1.915.274.638***	***19.276.396.592***
- Kinh phí công đoàn	936.319.717	786.529.277
- Cổ tức		17.417.049.200
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	978.954.921	1.072.818.115
Cộng	***1.915.274.638***	**19.276.396.592**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý I		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan			-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***20.888.353.027***	***20.888.353.027***	***31.955.498.050***	***31.955.498.050***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp[1]	13.907.224.257	13.907.224.257	23.928.061.500	23.928.061.500
- Ngân hàng Hongleong– CN Tp.HCM[2]	6.877.128.770	6.877.128.770	7.653.936.550	7.653.936.550
- Vay nhân viên công ty[3]	104.000.000	104.000.000	373.500.000	373.500.000
Cộng	**20.888.353.027**	**20.888.353.027**	**31.955.498.050**	**31.955.498.050**

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín số 12/2019/VCB.ĐT -- CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.9 và V.10) gồm:

- *Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m2 theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/08/2001;*
- *Trụ sở làm việc với diện tích 265m2 và nhà xưởng sản xuất với diện tích 2.850m2 theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991001O6 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2007;*
- *Nhà ở công nhân với diện tích 590m2 theo Giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004;*
- *Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1.289,4m2 theo giấy chứng nhận QSH công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008;*
- *Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m2 tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân bình,TP.HCM theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004;*
- *MMTB, dây chuyền Công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2,TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.*

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019 . Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- *Các khoản phải thu và Hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 44.500.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.3 và V.7)*
- *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có trị giá tối thiểu 2.000.000.000 đồng (Xem thuyết minh V.2)*

(3) Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong quý I	Số tiền vay đã trả trong quý I	Số cuối quý I
- Vay ngắn hạn ngân hàng	31.581.998.050	18.601.360.237	(29.399.005.260)	20.784.353.027
- Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	373.500.000	134.300.000	(403.800.000)	104.000.000
Cộng	**31.955.498.050**	**18.735.660.237**	**(29.802.805.260)**	**20.888.353.027**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong quý I	Giảm trong quý I	Số cuối quý I
Quỹ khen thưởng	3.754.467.713	-	(9.850.000)	3.744.617.713
Quỹ phúc lợi	1.029.752.265	-	(100.800.000)	928.952.265
Cộng	**4.784.219.978**	**-**	**(110.650.000)**	**4.673.569.978**

19. Vốn chủ sở hữu

i. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 1/2019	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	12.943.967.100	187.370.390.307
Tăng trong quý 1/2019	-	-	-	7.839.982.520	7.839.982.520
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 1/2019	-	-	-	7.839.982.520	7.839.982.520
Giảm trong quý 1/2019	-		-	(54.000.000)	(54.000.000)
-Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư cuối quý 1/2019	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	20.729.949.620	195.156.372.827
Số dư đầu quý 1/2020	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	37.609.192.828	224.029.106.035
Tăng trong quý 1/2020		-	-	24.242.175.864	24.242.175.864
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong quý 1/2020	-	-	-	24.242.175.864	24.242.175.864
Giảm trong quý 1/2020	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
- Thù lao Ban kiểm soát	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
Số dư cuối quý 1/2020	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	61.797.368.692	248.217.281.899

ii. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối quý I	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14,20	26.040.670.000	14,20	26.040.670.000
- Bùi Văn Sáu	10,01	18.348.460.000	10,01	18.348.460.000
- Nguyễn Hương Liên	9,73	17.829.620.000	9,73	17.829.620.000
- Trần Văn Nghị	7,08	12.973.510.000	7,08	12.973.510.000
- Trang Sĩ Đức	5,00	9.174.220.000	5,00	9.174.220.000
- Trần Thị Nhự	5,91	10.841.330.000	5,91	10.841.330.000
- Vũ Văn Hải	5,96	10.933.260.000	5,96	10.933.260.000
- Các cổ đông khác	42,11	77.196.290.000	42,11	77.196.290.000
Cộng	**100**	**183.337.360.000**	**100**	**183.337.360.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ đã góp:	183.337.360.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

iii. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	183.337.360.000	171.343.870.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	183.337.360.000	171.343.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi (thực chi)	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia theo Nghị quyết	-	-
Chi tiết gồm:	-	-
+ *Cổ tức bằng cổ phiếu*		
+ *Cổ tức bằng tiền*		

iv. Cổ phiếu

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	17.134.387
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.333.736*	*17.134.387*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	17.134.387
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.333.736*	*17.134.387*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

v. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

vi. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã tạm phân phối Kết quả kinh doanh của quý 1 năm 2020 như sau:

- Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	54.000.000
Cộng	**54.000.000**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý I	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	792.568,67	1.191.542,65

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ I NĂM 2020 (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	146.734.575.055	119.602.503.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.321.449	398.223.042
Cộng	**147.137.896.504**	**120.000.726.583**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chiết khấu thương mại	2.790.951.065	2.436.625.412
- Hàng bán bị trả lại	27.134.943	29.714.881
Cộng	**2.818.086.008**	**2.466.340.293**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm	101.142.008.664	93.638.327.578
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.469.578	51.669.114
Cộng	**101.178.478.242**	**93.689.996.692**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	312.922.979	118.903.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá	360.053.270	84.692.466
Cộng	**672.976.249**	**203.596.375**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí lãi vay	234.354.922	442.155.649
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	92.807.302	63.300.590
Cộng	**327.162.224**	**505.456.239**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nhân viên	475.505.272	541.944.450
- Chi phí khấu hao	65.578.422	107.010.232
- Chi phí mua ngoài	6.835.406.205	7.390.495.975
- Chi phí bằng tiền khác	868.785.197	1.314.982.534
Cộng	**8.245.275.096**	**9.354.433.191**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.668.916.245	2.371.048.259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.086.822	1.204.618.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.735.337	481.315.068
- Chi phí khác	717.360.003	512.504.739
Cộng	**5.178.098.407**	**4.569.486.981**

8. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Thu nhập khác	240.365.781	185.976.535
Cộng	**240.365.781**	**185.976.535**

9. Chi phí khác

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nộp phạt vi phạm	325.000	
- Chi phí khác	145.815	3.064.573
Cộng	**470.815**	**3.064.573**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.242.175.864	7.839.982.520
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(54.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.188.175.864	7.785.982.520
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	18.333.736	17.134.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.319**	**454**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.242.175.864	7.839.982.520
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích thù lao HĐQT, BKS	(54.000.000)	(54.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.188.175.864	7.785.982.520
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	18.333.736	17.134.387
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.319**	**454**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.891.208.937	50.863.896.356
- Chi phí nhân công	17.477.359.736	13.470.622.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.538.684.848	5.628.461.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.825.744.747	30.176.772.389
- Chi phí khác	3.085.536.720	1.878.746.633
Cộng	**113.818.534.988**	**102.018.499.950**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
Tiền lương, thưởng, thù lao	1.019.751.000	1.953.482.077
Cổ tức nhận trong năm (*)		8.138.833.825
Cộng	**1.019.751.000**	**10.092.315.902**

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);

- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Quý 1 Năm 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.383.544.319	90.936.266.177	144.319.810.496
Giá vốn hàng bán	37.658.336.352	63.520.141.890	101.178.478.242
Lợi nhuận gộp	***15.725.207.967***	***27.416.124.287***	***43.141.332.254***

Quý 1 Năm 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.283.311.260	71.251.075.030	117.534.386.290
Giá vốn hàng bán	39.098.156.780	54.591.839.912	93.689.996.692
Lợi nhuận gộp	***7.185.154.480***	***16.659.235.118***	***23.844.389.598***

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ và quyền sử dụng đất đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 63.234.494.611 đồng (xem thuyết minh V.9 và V.10).

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc quý 1 năm 2020.

Đồng Tháp, ngày 17 tháng 04 năm 2020.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG	TRẦN VĂN THIỀU	PHẠM THANH BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

"V/v giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN quí 01/2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2019"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC
---oOo---

TP Sa Đéc, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi**
Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính **hợp nhất** qúi I năm 2020 của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quí I năm 2020 chênh lệch tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quí I năm 2019:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quí I năm 2019: 7.839.982.520 đồng
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quí I năm 2020: 24.242.175.864 đồng
Chênh lệch tăng : 16.402.193.344 đồng # + 309,21%
so với cùng kỳ năm 2019

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng tăng.
- Chi phí giá vốn giảm.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN quí I năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quí I năm 2019

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Phạm Thanh Bình